

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2019

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420,596,305,195	436,154,269,363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	104,339,775,297	36,380,391,078
1. Tiền	111		40,839,775,297	28,380,391,078
2. Các khoản tương đương tiền	112		63,500,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,639,521,806	108,441,207,014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	100,554,764,805	102,083,205,621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,110,629,067	7,275,689,919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,365,367,106	4,784,961,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(4,391,239,172)	(5,702,650,173)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		209,687,101,164	278,326,374,905
1. Hàng tồn kho	141	V.05	211,599,861,295	278,326,374,905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,912,760,131)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		929,906,928	13,006,296,366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		929,906,928	11,598,351,541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,407,944,825
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386,209,650,340	411,402,257,840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	679,176,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	-	679,176,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80,992,557,644	93,454,155,678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	70,740,018,469	65,497,217,284
- Nguyên giá	222		654,420,692,152	609,409,982,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(583,680,673,683)	(543,912,765,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	6,636,816,153	24,341,215,372
- Nguyên giá	225		14,655,034,023	47,293,683,574
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,018,217,870)	(22,952,468,202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,615,723,022	3,615,723,022
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,222,116,834	7,048,303,316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	7,222,116,834	7,048,303,316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134,274,329,688	135,469,190,854
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	130,000,000,000	130,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,169,732,670)	(2,974,871,504)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		163,720,646,174	174,751,431,992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	163,720,646,174	174,751,431,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		806,805,955,535	847,556,527,203
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		425,467,533,224	506,247,678,268
I. Nợ ngắn hạn	310		141,564,430,484	219,805,596,661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	50,727,483,489	61,775,248,843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,207,842,308	8,811,898,552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5,402,024,879	1,431,279,963
4. Phải trả người lao động	314		19,556,827,726	11,733,831,114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	309,894,577	428,790,040
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,905,577,127	2,165,186,487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	57,552,450,183	128,091,871,467
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,902,330,195	5,367,490,195
II. Nợ dài hạn	330		283,903,102,740	286,442,081,607
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	134,403,102,740	136,942,081,607
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,000,000,000	6,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381,338,422,311	341,308,848,935
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	381,338,422,311	341,458,848,935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,303,023,866	49,692,625,661
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,401,714,840	11,132,539,669
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,332,021,464	7,041,205,967
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,069,693,376	4,091,333,702
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(150,000,000)
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	(150,000,000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		806,805,955,535	847,556,527,203

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Chanh Hùng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ NĂM 2019	LŨY KẾ NĂM 2018
			QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	219.303.633.018	223.478.488.252	929.146.850.471	928.602.819.333
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			46.241.914.278	42.577.975.367	172.237.523.281	167.044.355.874
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1.499.847.962	1.731.196.981	2.929.584.434	3.358.590.508
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		217.803.785.056	221.747.291.271	926.217.266.037	925.244.228.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	182.652.134.827	193.256.412.607	764.612.645.850	779.876.208.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.151.650.229	28.490.878.664	161.604.620.187	145.368.020.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	840.008.377	488.018.906	2.079.149.064	1.301.950.130
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.026.641.634	3.662.330.725	10.444.718.998	14.290.647.617
<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1.192.591.208	2.713.523.481	6.169.783.926	10.024.018.298
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	-9.796.386.459	12.444.174.917	33.040.549.803	47.020.294.058
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	17.995.419.618	20.032.782.873	69.044.056.564	71.999.110.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25.765.983.813	-7.160.390.945	51.154.443.886	13.359.918.657
11. Thu nhập khác	31	VI.7	169.325.644	120.666.819	653.371.293	2.549.565.631
12. Chi phí khác	32	VI.8	29.144.250		97.261.271	61.554.160
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.181.394	120.666.819	556.110.022	2.488.011.471
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		25.906.165.207	-7.039.724.126	51.710.553.908	15.847.930.128
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	5.181.233.042	-1.407.944.825	10.342.110.782	3.169.586.026
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		20.724.932.165	-5.631.779.301	41.368.443.126	12.678.344.102
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			1.474	452
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hùng
"X" 0 5 - 2 1 - 11

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng



PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	NỘP CUỐI KỲ
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I - Thuế (10=11+12+13+14 '+15+16+17+18+19+20)	10	23.335.138	15.604.392.506	15.423.632.837	51.817.252.232	46.438.562.491	5.402.024.879
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	886.672.581	3.196.203.559	4.213.379.786	9.801.760.989	10.488.375.557	200.058.013
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	1.212.075	3.144.173.137	3.144.173.137	14.971.613.717	14.971.613.717	1.212.075
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	14.715.883	14.715.883	200.723.912	200.723.912	0
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	-1.289.023.970	5.181.233.042	1.759.259.239	10.342.110.782	3.871.853.770	5.181.233.042
6. Thuế tài nguyên	16	0	17.784.000	23.712.000	71.136.000	71.136.000	0
7. Thuế môn bài	17	0			5.000.000	5.000.000	0
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19	0	3.942.771.712	6.090.778.556	16.069.675.331	16.069.675.331	0
10. Thuế thu nhập cá nhân	20	361.532.088	107.511.173	114.671.872	348.146.924	690.157.263	19.521.749
11. Các loại thuế khác	21	62.942.364		62.942.364	7.084.577	70.026.941	0
II Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí và lệ phí	32				0	0	0
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	23.335.138	15.604.392.506	15.423.632.837	51.817.252.232	46.438.562.491	5.402.024.879

Tổng số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang : 23.335.138 đồng

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp : (1.289.023.970) đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý IV/2019	LK Quý IV/2018
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51,710,553,908	15,847,930,128
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24,833,657,656	23,455,037,621
- Các khoản dự phòng	03	1,796,210,296	4,036,641,093
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	11,094,426	6,506,244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,736,789,945)	(2,859,133,732)
- Chi phí lãi vay	06	6,169,783,926	10,024,018,298
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	82,784,510,267	50,510,999,652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13,803,160,267	625,068,355
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	66,726,513,610	(8,522,204,659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(11,277,236,002)	9,447,623,037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11,030,785,818	(150,387,514)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,266,283,926)	(10,047,518,298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,871,853,770)	(5,943,330,952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,952,237,451)	(6,698,836,969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	148,127,358,813	29,221,412,652
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạc khác	21	(8,860,694,185)	(14,620,432,177)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	1,718,890,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,601,694,052	1,121,206,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,259,000,133)	(11,780,334,290)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	231,516,778,793	300,800,583,793
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(295,668,161,946)	(300,530,389,909)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8,666,436,251)	(9,848,712,335)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(86,908,440)	(14,171,269,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72,904,727,844)	(23,749,788,414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	67,963,630,836	(6,308,710,052)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	36,380,391,078	42,696,397,937
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,246,617)	(7,296,807)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	104,339,775,292	36,380,391,078

Người lập biểu
(Ký)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hùng

Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, đồng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2019 là 845 người, trong đó nhân viên quản lý là 175 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào

thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2019, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	1,040,997,910	-	522,890,715	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,798,777,387	-	27,857,500,363	-
- Các khoản tương đương tiền	63,500,000,000	-	8,000,000,000	-
Cộng:	104,339,775,297	-	36,380,391,078	-
02- Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY-NM ô tô Cửu Long	15,311,094,500	-	17,125,042,710	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh	20,552,332,774	-	24,094,059,969	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64,691,337,531	-	60,864,102,942	-
Cộng:	100,554,764,805	-	102,083,205,621	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	501,758,128	-	539,138,191	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	444,451,323	-	135,590,120	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,715,071	-	22,619,178	-
- Tạm ứng	100,000,000	-	4,660,424	-
- Ký cược, ký quỹ	14,821,595	-	947,985,852	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	33,339,538	-	-	-
- Phải thu khác	146,302,776	-	167,989,207	-
Cộng:	4,365,367,106	-	4,784,961,647	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	679,176,000	-
Cộng:	-	-	679,176,000	-
Tổng cộng	4,365,367,106	-	5,464,137,647	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	686,000,000	686,000,000	686,000,000
2. CICT TNHH Phú Cường	197,410,290	197,410,290	237,449,850	237,449,850
3. Nguyễn Thị Hương	1,405,796,517	1,405,796,517	815,845,431	815,845,431
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	1,209,278,023	1,209,278,023	3,216,263,813	3,216,263,813
- Phải thu các đối tượng khác	892,754,342	547,077,919	747,091,079	401,414,656
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	4,391,239,172	4,045,562,749	5,702,650,173	5,356,973,750

05- Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	91,856,365,849	-	134,641,412,934	-
- Công cụ, dụng cụ	4,498,535,475	-	4,181,796,176	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,673,598,332	-	5,241,828,809	-
- Thành phẩm	106,567,119,914	-	133,528,520,158	-
- Hàng hoá	4,241,725	-	141,907,738	-
- Hàng gửi bán	-	-	590,909,090	-
Cộng:	211,599,861,295	-	278,326,374,905	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK:				
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	211,599,861,295	-	278,326,374,905	-

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019		01/01/2019	
+ Mua sắm	1,092,913,527		551,949,918	
- Hệ thống cấp gió mát	-		-	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	624,957,427		551,949,918	
- Máy lưu hoá yếm XN1	467,956,100		-	
- Chi phí mua sắm khác	-		-	
+ XDCB	6,079,503,307		6,496,353,398	
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	6,079,503,307		6,079,503,307	
- XD nhà kho CNTB	-		416,850,091	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	49,700,000		-	
- SC máy thành hình lớp XM	49,700,000		-	
- Chi phí SCL khác	-		-	
Cộng	7,222,116,834	-	7,048,303,316	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		105,406,321,681	462,465,649,464	40,522,800,038	1,015,211,796	609,409,982,979
+ Mua trong năm			3,194,031,818	1,202,657,929		4,396,689,747
+ Đầu tư XD CB hoàn thành		7,230,561,704				7,230,561,704
+ Tăng khác (TTC, ĐCKT)			33,383,457,722			33,383,457,722
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/12/2019		112,636,883,385	499,043,139,004	41,725,457,967	1,015,211,796	654,420,692,152
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		87,860,979,859	421,042,864,607	34,098,309,315	910,611,914	543,912,765,695
+ Khấu hao trong năm		2,549,443,936	13,299,084,176	1,783,783,555	104,599,882	17,736,911,549
+ Tăng khác (TTC chuyển sang)			22,030,996,439			22,030,996,439
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/12/2019		90,410,423,795	456,372,945,222	35,882,092,870	1,015,211,796	583,680,673,683
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		17,545,341,822	41,422,784,857	6,424,490,723	104,599,882	65,497,217,284
- Tại ngày 31/12/2019		22,226,459,590	42,670,193,782	5,843,365,097	0	70,740,018,469

* Giá trị còn lại 31/12/19 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 17.391.091.399đ

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/19 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 460.619.237.244đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			47,293,683,574			47,293,683,574
+ Thuê tài chính trong năm			744,808,171			744,808,171
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			33,383,457,722			33,383,457,722
						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
						0
Số dư 31/12/2019			14,655,034,023	0		14,655,034,023
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		22,952,468,202			22,952,468,202
Khấu hao trong năm			7,096,746,107			7,096,746,107
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			22,030,996,439			22,030,996,439
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/12/2019			8,018,217,870	0		8,018,217,870
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	24,341,215,372	0	0	24,341,215,372
- Tại ngày 31/12/2019			6,636,816,153	0		6,636,816,153

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	-	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Tại ngày cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019	01/01/2019	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐTư vào CT						
LD, LKết	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
- CT TNHH						
SVàng- HSon	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
b- ĐTư góp vốn						
vào đvị #	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-	8,444,062,358	(2,974,871,504)	-
- CTCP						
PhilipCarbonBlack						
VN	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-	8,444,062,358	(2,974,871,504)	-
Cộng	138,444,062,358	(4,169,732,670)	-	138,444,062,358	(2,974,871,504)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	163,720,646,174	174,751,431,992
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	4,872,154,420	10,688,681,085
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	36,606,210	16,412,000
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	371,108,974	370,035,667
- Các khoản khác (q.cáo)	-	714,166,670
- Chi phí mua bản quyền	30,000,000	216,300,000
- CP NM CSSV tại Hà Nam	158,410,776,570	162,745,836,570
Cộng	163,720,646,174	174,751,431,992

12- Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	77,000,000	173,500,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	-	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- TTrước ca3, com CN	232,894,577	255,290,040
- CP quảng cáo	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	-	-
Cộng	309,894,577	428,790,040
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	7,078,904,599	7,078,904,599	15,220,044,149	15,220,044,149
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	2,264,385,000	2,264,385,000	1,133,535,000	1,133,535,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	9,097,682,600	9,097,682,600	8,457,618,100	8,457,618,100
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	5,276,250,000	5,276,250,000	4,600,500,000	4,600,500,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	27,010,261,290	27,010,261,290	32,363,551,594	32,363,551,594
Cộng	50,727,483,489	50,727,483,489	61,775,248,843	61,775,248,843

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	1,407,944,825	1,431,279,963	51,817,252,232	46,438,562,491	-	5,402,024,879
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	886,672,581	9,801,760,989	10,488,375,557		200,058,013
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,212,075	14,971,613,717	14,971,613,717		1,212,075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	200,723,912	200,723,912	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,407,944,825	118,920,855	10,342,110,782	3,871,853,770		5,181,233,042
6. Thuế tài nguyên	-	-	71,136,000	71,136,000		-
7. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000		-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	16,069,675,331	16,069,675,331		-
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	361,532,088	348,146,924	690,157,263		19,521,749
10. Các loại thuế khác	-	62,942,364	7,084,577	70,026,941		-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1,407,944,825	1,431,279,963	51,817,252,232	46,438,562,491	-	5,402,024,879

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a- Ngắn hạn	1,905,577,127	2,165,186,487
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	229,562,628	446,870,040
- Bảo hiểm xã hội	223,934,775	325,580
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	165,393,488	36,829,083
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	217,067,200	468,833,688
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	795,383,848	882,292,288
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	274,235,188	330,035,808
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019 đã điều chỉnh	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	43,414,228,906	43,414,228,906	178,894,230,728	215,084,109,782	79,604,107,960	79,604,107,960
- Vay NH bằng USD	8,511,053,040	8,511,053,040	51,587,118,048	72,966,818,488	29,890,753,480	29,890,753,480
- Vay CBCNV	2,518,902,981	2,518,902,981	468,834,208	687,031,486	2,737,100,259	2,737,100,259
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	1,964,270,180	1,964,270,180	1,964,270,180	7,275,216,348	7,275,216,348	7,275,216,348
- Nợ Thuê TC đến h.trả	1,143,995,076	1,143,995,076	1,040,970,907	8,481,669,251	8,584,693,420	8,584,693,420
Cộng	57,552,450,183	57,552,450,183	233,955,424,071	304,494,845,355	128,091,871,467	128,091,871,467
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	3,827,097,031	3,827,097,031	-	1,964,270,180	5,791,367,211	5,791,367,211
- CT CP TĐ Hoàng sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	133,827,097,031	133,827,097,031	-	1,964,270,180	135,791,367,211	135,791,367,211
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	576,005,709	576,005,709	577,816,800	1,152,525,487	1,150,714,396	1,150,714,396
Cộng	576,005,709	576,005,709	577,816,800	1,152,525,487	1,150,714,396	1,150,714,396

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q4/2019			LK Q4/2018		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	9,358,156,958	691,720,707	8,666,436,251	11,547,142,185	1,698,429,850	9,848,712,335
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SDư 01/01/18	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	50,011,480,090	12,342,997,290	342,988,160,985
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12,678,344,102	12,678,344,102
- Giảm quỹ thưởng năm 2017 của ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(93,000,000)	(93,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(14,031,684,000)	(14,031,684,000)
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(168,000,000)	(168,000,000)
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	(318,854,429)	403,882,277	85,027,848
Số dư 31/12/18	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	49,692,625,661	11,132,539,669	341,458,848,935
Số dư 01/01/19	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	49,692,625,661	11,132,539,669	341,458,848,935
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	41,368,443,126	41,368,443,126
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3,610,398,205	(4,800,518,205)	(1,190,120,000)
- Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(202,000,000)	(202,000,000)
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	(96,749,750)	(96,749,750)
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/19	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	53,303,023,866	47,401,714,840	381,338,422,311

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	143,139,150,000
- Nguyễn Tiến Ngọc	23,638,400,000	14,057,800,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	155,954,130,000	123,436,730,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q4/2019	LK Q4/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	5,612,673,600
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	8,419,010,400

d- Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	53,303,023,866	49,692,625,661
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	53,303,023,866	49,692,625,661

20- Nguồn kinh phí

	LK Q4/2019	LK Q4/2018
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	(150,000,000)	250,000,000
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	150,000,000	-
- Chi sự nghiệp	-	(400,000,000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	(150,000,000)

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
a- Ngoại tệ các loại (USD)	435,293.45	97,911.45
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q4/2019	LK Q4/2018
- Doanh thu bán hàng	915,204,569,160	915,855,969,224
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,892,850,711	10,726,541,629
- Doanh thu bán vật tư	2,049,430,600	2,020,308,480
Cộng	929,146,850,471	928,602,819,333

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q4/2019</u>	<u>LK Q4/2018</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	2,929,584,434	3,358,590,508
Cộng	2,929,584,434	3,358,590,508

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q4/2019</u>	<u>LK Q4/2018</u>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	763,041,705,922	778,172,668,120
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	1,570,939,928	1,703,540,310
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	764,612,645,850	779,876,208,430

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q4/2019</u>	<u>LK Q4/2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,736,789,945	540,242,823
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	342,359,119	161,707,307
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	600,000,000
Cộng	2,079,149,064	1,301,950,130

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q4/2019</u>	<u>LK Q4/2018</u>
- Lãi tiền vay	6,169,783,926	10,024,018,298
- Chiết khấu thanh toán	3,007,497,000	3,367,855,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61,482,480	643,605,495
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	11,094,426	6,506,244
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐĐTư)	1,194,861,166	248,662,580
Cộng	10,444,718,998	14,290,647,617

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q4/2019</u>	<u>LK Q4/2018</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	4,659,896,578	4,662,788,902
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,336,593,091	21,854,802,722
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3,223,566,289	6,932,595,391
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	4,820,493,845	13,570,107,043
Cộng	33,040,549,803	47,020,294,058

b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	28,732,296,850	30,130,035,049
+ Thuế, phí và lệ phí	17,327,266,415	16,538,078,566
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,681,229,847	12,417,144,183
+ Chi phí dự phòng	(1,311,411,001)	3,787,978,513
+ Các khoản chi phí QLDN khác	11,614,674,453	9,125,873,882
Cộng	69,044,056,564	71,999,110,193

c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,542,381,347)	(2,477,691,486)
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	(2,542,381,347)	(2,477,691,486)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

	<u>LK Q4/2019</u>	<u>LK Q4/2018</u>
7- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,718,890,909
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	653,371,293	830,674,722
Cộng	653,371,293	2,549,565,631
8- Chi phí khác		
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	97,261,271	61,554,160
Cộng	97,261,271	61,554,160
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	570,432,254,179	660,734,318,371
- Chi phí nhân công	114,643,778,982	112,495,333,945
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>101,657,000,000</i>	<i>97,941,000,000</i>
- Khấu hao tài sản cố định	24,833,657,656	23,455,037,621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,150,919,845	32,597,549,522
- Chi phí khác bằng tiền	86,522,008,301	97,362,699,680
Cộng	833,582,618,963	926,644,939,139
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,710,553,908	15,847,930,128
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	51,710,553,908	15,847,930,128
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		20 %
- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KH CN trích N.2013)	-	-
- Thu nhập chịu thuế 20%	51,710,553,908	15,847,930,128
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,342,110,782	3,169,586,026
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,342,110,782	3,169,586,026
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,368,443,126	12,678,344,102
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	-	-
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41,368,443,126	12,678,344,102
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	1,474	452

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Hà Tĩnh	Cổ đông lớn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Q4/2019	LK Q4/2018
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,996,862,317	5,746,008,400
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	112,763,200	492,738,400
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	1,161,050,000	1,981,210,000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1,288,179,200	1,410,750,000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	297,000,000	594,000,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm CSKT	1,704,965,273	1,267,310,000
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphảm CSKT	311,619,792	
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Cung cấp sảm lốp	6,121,284,852	
Mua hàng hóa và dịch vụ		95,158,260	441,638,910
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	14,850,000	65,560,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT	80,308,260	281,078,910
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất	Đào tạo huấn luyện an toàn		95,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Vận chuyển cao su	51,422,688	

c. Tại ngày 31/12/2019, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu	7,499,397,276	1,104,627,032
Công ty CP DAP Vinachem	160,401,032	288,599,032
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	604,251,600	7,000,000
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	184,140,000	271,150,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	117,700,000	299,838,000
Công ty CP DAP 2 Vinachem	311,619,792	238,040,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	6,121,284,852	
Các khoản phải trả	51,422,688	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	51,422,688	
Khoản vay dài hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,339,775,297		0	104,339,775,297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100,528,892,739	0	0	100,528,892,739
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	204,868,668,036	0	0	204,868,668,036

Tại ngày 01/01/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,380,391,078			36,380,391,078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101,165,517,095	679,176,000		101,844,693,095
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	137,545,908,173	679,176,000	0	138,225,084,173

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	57,552,450,183	134,403,102,740		191,955,552,923
Phải trả người bán, phải trả khác	52,633,060,616	143,500,000,000		196,133,060,616
Chi phí phải trả	309,894,577	0		309,894,577
Cộng	110,495,405,376	277,903,102,740	0	388,398,508,116

Tại ngày 01/01/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	128,091,871,467	136,942,081,607	0	265,033,953,074
Phải trả người bán, phải trả khác	63,940,435,330	143,500,000,000	0	207,440,435,330
Chi phí phải trả	428,790,040	0	0	428,790,040
Cộng	192,461,096,837	280,442,081,607	0	472,903,178,444

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	172,237,523,281	495,412,532,339	133,579,852,523	124,987,357,894	926,217,266,037
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	806,805,955,535
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	12,496,173,140

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được CT TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay


Mã Số	Số liệu tại	
	01/01/2019 trước điều chỉnh	01/01/2019 sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 129,139,398,743	128,091,871,467
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 135,894,554,331	136,942,081,607

b- Năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty. Căn cứ vào Biên bản kiểm toán Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018. Cụ thể như sau: (Trang sau)

TAI SAN

A- Tài sản ngắn hạn	100	436,020,637,363	133,632,000	436,154,269,363
IV. Hàng tồn kho	140	278,192,742,905	133,632,000	278,326,374,905
1. Hàng tồn kho	141	278,192,742,905	133,632,000	278,326,374,905
B - Tài sản dài hạn	200	410,553,585,619	848,672,221	411,402,257,840
II - Tài sản cố định	220	92,633,553,627	820,602,051	93,454,155,678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	64,692,701,440	804,515,844	65,497,217,284
- Nguyên giá	222	608,404,453,679	1,005,529,300	609,409,982,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(543,711,752,239)	(201,013,456)	(543,912,765,695)
2. Tài sản thuê tài chính	224	24,325,129,165	16,086,207	24,341,215,372
- Nguyên giá	225	47,277,597,367	16,086,207	47,293,683,574
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(22,952,468,202)		(22,952,468,202)
VI - Tài sản dài hạn khác	260	174,723,361,822	28,070,170	174,751,431,992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	174,723,361,822	28,070,170	174,751,431,992
Tổng cộng tài sản	270	846,574,222,982	982,304,221	847,556,527,203
NGUỒN VỐN				
C - Nợ Phải trả	300	505,741,057,466	506,620,802	506,247,678,268
I - Nợ ngắn hạn	310	220,346,503,135	506,620,802	220,853,123,937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	924,659,161	506,620,802	1,431,279,963
D - Vốn chủ sở hữu	400	340,833,165,516	475,683,419	341,308,848,935
I - Vốn chủ sở hữu	410	340,983,165,516	475,683,419	341,458,848,935
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10,656,856,250	475,683,419	11,132,539,669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,615,650,283	475,683,419	4,091,333,702
Tổng cộng nguồn vốn	440	846,574,222,982	982,304,221	847,556,527,203
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán	11	780,814,356,274	(938,147,844)	779,876,208,430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	144,429,872,551	938,147,844	145,368,020,395
8. Chi phí bán hàng	24	46,695,536,475	324,757,583	47,020,294,058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	71,980,324,206	18,785,987	71,999,110,193
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	12,765,314,383	594,604,274	13,359,918,657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15,253,325,854	594,604,274	15,847,930,128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,050,665,171	118,920,855	3,169,586,026
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	12,202,660,683	475,683,419	12,678,344,102
Lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	15,253,325,854	594,604,274	15,847,930,128
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	23,254,024,165	201,013,456	23,455,037,621
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,388,572,659)	(133,632,000)	(8,522,204,659)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9,059,923,090	387,699,947	9,447,623,037
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(122,317,344)	(28,070,170)	(150,387,514)
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS				
DH #	21	(13,598,816,670)	(1,021,615,507)	(14,620,432,177)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng